CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG PHỤC HƯNG HOLDINGS
Địa chỉ: Tầng 1 - Tháp A - Tòa nhà CT2 (The Light) - Đ.Tố Hữu - P.Trung Văn
Q.Nam Từ Liêm - TP.Hà Nội

Báo cáo tài chính Công ty Mẹ
Quý 3 năm tài chính 2023

Mẫu số : B01a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG PHỤC HƯNG HOLDINGS
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG PHỤC HƯNG HOLDINGS
DN: C=VN, S=Hà Nội, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG PHỤC HƯNG HOLDINGS, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101311315
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2023-10-26 15:32:32
Foxit Reader Version: 9.0.1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T.M	30/09/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**2.195.019.570.266**	**1.993.106.090.817**
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	**110**		**12.870.325.524**	**46.479.286.296**
1. Tiền	111	V.01	12.870.325.524	46.479.286.296
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	**120**	V.02	**2.174.307.611**	**1.874.079.611**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.174.307.611	1.874.079.611
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	**130**		**1.604.433.607.755**	**1.318.401.261.926**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1.254.843.196.923	965.758.861.117
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		149.067.178.243	83.559.197.442
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	207.027.521.329	275.587.492.107
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(6.504.288.740)	(6.504.288.740)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. HÀNG TỒN KHO	**140**		**569.237.554.830**	**605.758.905.673**
1. Hàng tồn kho	141	V.05	569.237.554.830	605.758.905.673
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	**150**		**6.303.774.546**	**20.592.557.311**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		419.583.564	226.092.441
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		220.830.168	12.509.103.644
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		5.663.360.814	7.857.361.226
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +230+ 240 + 250 +260)	**200**		**428.008.745.904**	**457.031.265.158**
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	**210**		**560.700.000**	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		560.700.000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	**220**		**37.531.148.648**	**42.905.131.511**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	34.359.433.667	42.797.265.026
- Nguyên giá	222		80.984.779.256	84.567.080.394
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	223		(46.625.345.589)	(41.769.815.368)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V06	3.140.958.333	-
- Nguyên giá	225		3.398.181.818	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	226		(257.223.485)	-

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T.M	30/09/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	30.756.648	107.866.485
- Nguyên giá	228		900.895.600	900.895.600
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	229		(870.138.952)	(793.029.115)
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	**230**		**69.725.346.626**	**71.352.913.997**
- Nguyên giá	231		77.144.485.883	77.144.485.883
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	232		(7.419.139.257)	(5.791.571.886)
IV. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	**240**		**1.457.789.091**	**1.457.789.091**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.457.789.091	1.457.789.091
IV. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	**250**		**306.406.642.000**	**324.206.622.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.08	93.960.000.000	93.960.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		165.522.000.000	183.321.980.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.09	24.642.000	24.642.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		46.900.000.000	46.900.000.000
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	**260**		**12.327.119.539**	**17.108.808.559**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	12.327.119.539	17.108.808.559
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270 = 100 + 200)	**270**	-	**2.623.028.316.170**	**2.450.137.355.975**

NGUỒN VỐN			30/09/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ(300 = 310 + 330)	**300**		**1.979.622.686.924**	**1.814.798.222.089**
I. NỢ NGẮN HẠN	**310**		**1.973.929.317.334**	**1.807.281.940.372**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	594.003.663.282	730.640.106.265
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	135.024.164.992	110.138.874.907
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	2.004.688.656	512.418.630
4. Phải trả người lao động	314		4.360.449.335	7.619.452.371
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến bộ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	69.914.788.258	44.245.052.339
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	1.167.972.824.625	912.568.552.714
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		599.038.186	930.783.146
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		49.700.000	626.700.000
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. NỢ DÀI HẠN	**330**		**5.693.369.590**	**7.516.281.717**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Nguười mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-

NGUỒN VỐN			30/09/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	5.693.369.590	7.516.281.717
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**643.405.629.246**	**635.339.133.886**
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**410**	**V.16**	**643.405.629.246**	**635.339.133.886**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		506.819.270.000	506.819.270.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*506.819.270.000*	*506.819.270.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		67.567.846.314	67.567.846.314
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.000.000.000	13.000.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		56.018.512.932	47.952.017.572
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		47.952.017.572	30.088.495.640
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.066.495.360	17.863.521.932
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không đồng kiểm soát	429		-	-
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.623.028.316.170**	**2.450.137.355.975**

Lập ngày 26 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Hà Thị Thu Hòa	Ngô Thị Minh Nguyệt	Cao Tùng Lâm

M.S.D.N: 0101311315 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG PHỤC HƯNG HOLDINGS - Q.NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG PHỤC HƯNG HOLDINGS
Địa chỉ: Tầng 1 - Tháp A - Tòa nhà CT2 (The Light) - Đ.Tố Hữu - P.Trung Văn
Q.Nam Từ Liêm - TP.Hà Nội

Báo cáo tài chính Công ty Mẹ
Quý 3 năm tài chính 2023

Mẫu số : B02a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 - năm 2023

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TH MINH	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	**VI. 25**	**422.019.381.826**	**387.526.189.823**	**1.136.477.419.403**	**1.070.640.424.934**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI. 26	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10	VI. 27	**422.019.381.826**	**387.526.189.823**	**1.136.477.419.403**	**1.070.640.424.934**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	397.034.538.349	365.699.194.560	1.062.795.919.280	1.001.489.614.062
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		**24.984.843.477**	**21.826.995.263**	**73.681.500.123**	**69.150.810.872**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	3.905.660.806	8.241.282.401	9.499.882.093	10.587.217.428
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	15.348.120.209	9.420.751.288	41.090.234.311	25.006.884.039
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*15.164.669.696*	*9.166.220.824*	39.963.848.188	24.447.994.089
8. Chi phí bán hàng	25		0	0	18.581.819	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11.092.437.401	19.011.430.936	33.138.938.512	36.766.406.339
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**2.449.946.673**	**1.636.095.440**	**8.933.627.574**	**17.964.737.922**
11. Thu nhập khác	31		630.062.672	63.762.717	5.140.794.443	6.650.376.484
12. Chi phí khác	32		96.323.575	379.070.605	3.752.452.678	4.334.362.030
13. Lợi nhuận khác 40 = 31 - 32)	40		**533.739.097**	**-315.307.888**	**1.388.341.765**	**2.316.014.454**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	**50**		**2.983.685.770**	**1.320.787.552**	**10.321.969.339**	**20.280.752.376**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	661.537.154	316.094.438	2.255.473.979	4.278.795.105
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**2.322.148.616**	**1.004.693.114**	**8.066.495.360**	**16.001.957.271**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập ngày 26 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Hà Thị Thu Hòa	Ngô Thị Minh Nguyệt	Cao Tùng Lâm

M.S.D.N: 0101311315 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG PHỤC HƯNG HOLDINGS - Q. NAM TỪ LIÊM - T.PHÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG PHỤC HƯNG HOLDINGS
Địa chỉ: Tầng 1 - Tháp A - Tòa nhà CT2 (The Light) - Đ.Tố Hữu - P.Trung Văn

Báo cáo tài chính Công ty Mẹ
Quý 3 năm tài chính 2023

Mẫu số : B02a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**10.321.969.339**	**20.280.752.376**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		7.135.643.874	7.885.866.124
- Các khoản dự phòng	03		(331.744.960)	(165.727.818)
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.743.451.097)	(14.084.341.675)
- Chi phí lãi vay	06		39.963.848.188	24.447.994.089
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**47.346.265.344**	**38.364.543.096**
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(246.730.225.368)	16.057.625.184
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		36.521.350.843	(131.020.065.993)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(89.444.822.964)	51.190.830.592
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		4.588.197.897	302.866.121
- Tiền lãi vay đã trả	14		(39.963.848.188)	(24.447.994.089)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(5.878.366.575)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(577.000.000)	170.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(288.260.082.436)**	**(55.260.561.664)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(3.474.431.818)	(7.296.325.864)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.583.907.182	5.274.301.481
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(300.228.000)	(55.000.000.000)
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(82.722.000.000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	16.000.000.000
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.263.309.226	70.000.843
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**1.072.556.590**	**(123.674.023.540)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3.Tiền thu từ đi vay	33		1.154.648.320.443	992.348.635.897
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(899.583.692.446)	(859.273.748.802)
5.Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.483.268.213)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.794.710)	(45.360.030)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**253.578.565.074**	**133.029.527.065**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(33.608.960.772)**	**(45.905.058.139)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		46.479.286.296	53.652.380.029
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**12.870.325.524**	**7.747.321.890**

Lập ngày 26 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Hà Thị Thu Hòa	Ngô Thị Minh Nguyệt	Cao Tùng Lâm

M.S.D.N: 0101311316 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG PHỤC HƯNG HOLDINGS Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG PHỤC HƯNG HOLDINGS
ĐỊA CHỈ: TẦNG 1, THÁP A, TÒA NHÀ CT2 (THE LIGHT), Đ.TỐ HỮU,
P.TRUNG VĂN, Q.NAM TỪ LIÊM, TP.HÀ NỘI

Mẫu số B 09 -DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: *Vốn cổ phần*

2. Lĩnh vực kinh doanh: *Đầu tư, xây dựng, thương mại*

3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0101311315 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần 15. Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

+ Xây dựng dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng (chủ yếu là thi công các công trình silô, ống khói bằng công nghệ ván khuôn trượt, thi công nhà cao tầng, các kết cấu bê tông cốt thép bằng công nghệ ván khuôn leo, kết cấu bê tông,cốt thép dự ứng lực);

+ Sản xuất và kinh doanh rượu, bia, nước giải khát, thực phẩm;

+ Sản xuất và kinh doanh trang thiết bị nội thất và thủ công mỹ nghệ;

+ Thiết kế công trình (thiết kế kiến trúc, tổng mặt bằng, nội ngoại thất: đối với công trình dân dụng, công nghiệp)

+ Khoan khảo sát địa chất và xử lý nền móng công trình;

+ Dịch vụ lao động (không bao gồm xuất khẩu lao động);

+ Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);

+ Buôn bán, lắp đặt, sửa chữa bảo hành hệ thống điều hòa không khí, điện lạnh;

+ Thi công, lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, xử lý nước thải; kinh doanh phát triển nhà;

+ Xây dựng trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông;

+ Xây lắp đường dây tải điện và trạm biến áp đến 110KV;

+ Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, kỹ thuật hạ tầng, khu đô thị và khu công nghiệp, san lấp mặt bằng, gia công lắp đặt kết cấu thép;

+ Kinh doanh bất động sản;

+ Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong quý 3 năm 2023, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là thi công xây dựng các công trình.

5. Trụ sở chính tại:

Tầng 1, tháp A, Tòa nhà CT2 (The Light), Đ.Tố Hữu, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội

6. Các chi nhánh: Công ty có 03 Chi nhánh.

6.1. Chi nhánh Công ty CP Xây dựng Phục Hưng Holdings - Chi nhánh Miền Nam;

6.2. Chi nhánh Công ty CP Xây dựng Phục Hưng Holdings - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh (hiện đang tạm dừng hoạt động)

6.3. Chi nhánh Công ty CP Xây dựng Phục Hưng Holdings – Chi nhánh Thăng Long.

7. Các Công ty con: 04 Công ty con

7.1 Công ty TNHH MTV quản lý thiết bị xây dựng Phục Hưng;

7.2 Công ty Cổ phần cơ điện Phục Hưng;

7.3 Công ty TNHH Đầu tư PHK;

7.4 Công ty Cổ phần Phú Lâm.

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm bắt đầu từ 01/01, kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:
   Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:
   Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ tất cả các Chuẩn mực kế toán đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính.
3. **Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.
   Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán (VNĐ).
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
   - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá vốn
   - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo đơn giá bình quân
   - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
   - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
3. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
   - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá
   - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao theo đường thẳng
4. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá và khấu hao theo đường thẳng.
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
   - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
   - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;
   - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
   - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
   - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư XD hoặc sản xuất kinh doanh dở dang được vốn hoá khi có đủ điều kiện quy định.
   - Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác;
   - Chi phí trả trước: Phân bổ khi có doanh thu
   - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: theo chỉ tiêu doanh thu
8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo thực tế phát sinh
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
    - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo vốn góp
    - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận hình thành sau thuế TNDN
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
    - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.
    - Doanh thu hoạt động tài chính: lãi TGNH không kỳ hạn, thu cổ tức từ việc góp vốn
    - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Khi khối lượng thanh quyết toán được chủ đầu tư phê duyệt trong kỳ.
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Các khoản lãi vay
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế x thuế suất 20%.
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Chưa trích lập
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2023	01/01/2023
- Tiền mặt	656.219.817	792.296.732
- Tiền gửi ngân hàng	12.214.105.707	45.686.989.564
Cộng	**12.870.325.524**	**46.479.286.296**

2. Các khoản đầu tư ngắn hạn	30/09/2023	01/01/2023
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	2.174.307.611	1.874.079.611
Cộng	**2.174.307.611**	**1.874.079.611**

3. Phải thu ngắn hạn khách hàng	30/09/2023	01/01/2023
- CN Hà Tây - Công ty CP Tập Đoàn Nam Cường Hà Nội	8.271.063.355	32.195.473.960
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Pros	91.604.589.328	-
- Công ty TNHH The Forest City	33.669.970.594	33.669.970.594
- Công ty cổ phần đầu tư xây dựng TNCONS Việt Nam	12.155.735.282	12.155.735.282
- Công ty cổ phần HBI	87.949.888.675	36.394.028.749
- Công ty CP Đầu tư và phát triển hạ tầng Hoàng Thành	-	1.196.158.228
- Công ty CP đầu tư BĐS Đông Đô - BQP	62.536.087.965	62.536.087.965
- Công ty TNHH Gamuda Land Việt Nam	27.331.355.900	27.522.653.714
- Công ty cổ phần Phú Lâm	59.687.568.871	61.633.836.278
- Công ty cổ phần bất động sản tập đoàn Tân Á Đại Thành	46.718.516.220	50.272.357.409
- Công ty cổ phần tập đoàn Ecopark	110.182.754.784	26.629.762.982
- Công ty cổ phần Nhà Mỹ Xuân Hà Nội	20.834.164.504	27.099.326.590
- Phải thu các đối tượng khác	693.901.501.445	594.453.469.366
Cộng	**1.254.843.196.923**	**965.758.861.117**

4. Các khoản phải thu khác	30/09/2023	01/01/2023
- Phải thu khác	85.505.170.547	101.565.373.299
- Tạm ứng	89.701.415.451	104.493.320.434
- Phải thu các bên liên quan	31.820.935.331	69.528.798.374
Cộng	**207.027.521.329**	**275.587.492.107**

5. Hàng tồn kho	30/09/2023	01/01/2023
- Nguyên vật liệu	415.438.511	3.162.110.015
- Công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí SX, KD dở dang	568.230.274.320	577.685.424.765
- Hàng hóa	591.841.999	24.911.370.893
Cộng	**569.237.554.830**	**605.758.905.673**

6. Tăng, giảm tài sản cố định:

6.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH						
*** Số dư đầu kỳ 01/01/2023**	**28.461.674.007**	**35.619.212.344**	**20.229.952.225**	**256.241.818**	**-**	**84.567.080.394**
Tăng trong kỳ	**-**			**76.250.000**	**-**	**76.250.000**
Giảm trong kỳ	**-**	**3.658.551.138**			**-**	**3.658.551.138**
*** Số dư cuối kỳ 30/09/2023**	**28.461.674.007**	**31.960.661.206**	**20.229.952.225**	**332.491.818**	**-**	**80.984.779.256**
Giá trị hao mòn lũy kế						-
*** Số dư đầu kỳ 01/01/2023**	**10.550.734.125**	**22.619.222.604**	**8.345.510.218**	**254.348.421**	**-**	**41.769.815.368**
Tăng trong kỳ	**1.564.736.061**	**2.466.934.206**	**1.122.034.840**	**20.038.074**	**-**	**5.173.743.181**
- Khấu hao trong kỳ	1.564.736.061	2.466.934.206	1.122.034.840	20.038.074	-	5.173.743.181
Giảm trong kỳ	**-**	**318.212.960**			**-**	**318.212.960**
*** Số dư cuối kỳ 30/09/2023**	**12.115.470.186**	**24.767.943.850**	**9.467.545.058**	**274.386.495**	**-**	**46.625.345.589**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
*** Số dư đầu kỳ 01/01/2023**	**17.910.939.882**	**12.999.989.740**	**11.884.442.007**	**1.893.397**	**-**	**42.797.265.026**
*** Số dư cuối kỳ 30/09/2023**	**16.346.203.821**	**7.192.717.356**	**10.762.407.167**	**58.105.323**	**-**	**34.359.433.667**

6.2 Tăng, giảm tài sản thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
*** Số dư đầu kỳ 01/01/2023**						-
Tăng trong kỳ		**3.398.181.818**				**3.398.181.818**
Giảm trong kỳ						
*** Số dư cuối kỳ 30/09/2023**		**3.398.181.818**				**3.398.181.818**
Giá trị hao mòn lũy kế						-
*** Số dư đầu kỳ 01/01/2023**						-
Tăng trong kỳ		**257.223.485**				**257.223.485**
- Khấu hao trong kỳ		257.223.485				257.223.485
Giảm trong kỳ						-
*** Số dư cuối kỳ 30/09/2023**		**257.223.485**				**257.223.485**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
*** Số dư đầu kỳ 01/01/2023**						-
*** Số dư cuối kỳ 30/09/2023**		**3.140.958.333**				**3.140.958.333**

6.3 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH						
*** Số dư đầu kỳ 01/01/2023**			**590.990.000**	**309.905.600**		**900.895.600**
- Tăng trong kỳ						
*** Số dư cuối kỳ 30/09/2023**			**590.990.000**	**309.905.600**		**900.895.600**
Giá trị hao mòn lũy kế						
*** Số dư đầu kỳ 01/01/2023**			**590.990.000**	**202.039.115**		**793.029.115**
- Khấu hao trong kỳ				77.109.837		**77.109.837**
*** Số dư cuối kỳ 30/09/2023**			**590.990.000**	**279.148.952**		**870.138.952**
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
*** Số dư đầu kỳ 01/01/2023**				**107.866.485**		**107.866.485**
*** Số dư cuối kỳ 30/09/2023**			**-**	**30.756.648**		**30.756.648**

7. Bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	**77.144.485.883**	**-**	**-**	**77.144.485.883**
Nhà và quyền sử dụng đất	77.144.485.883			77.144.485.883
Giá trị hao mòn lũy kế	**5.791.571.886**	**1.627.567.371**	**-**	**7.419.139.257**
Nhà và quyền sử dụng đất	5.791.571.886	1.627.567.371	-	7.419.139.257
Giá trị còn lại	**71.352.913.997**	**-**	**1.627.567.371**	**69.725.346.626**
Nhà và quyền sử dụng đất	71.352.913.997	-	1.627.567.371	69.725.346.626

8. Đầu tư vào Công ty con

TT	Tên Công ty Con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ cổ phần sở hữu và biểu quyết nắm giữ	Giá trị đầu tư	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH MTV quản lý thiết bị xây dựng Phục Hưng	Hà Nội	100%	20.000.000.000	- Cho thuê máy móc thiết bị xây dựng và các tài sản, thiết bị khác; - Buôn bán, lắp đặt, sửa chữa thiết bị; - Tư vấn quản lý, cung ứng nguồn lao động, vận tải hàng hóa,….
2.	Công ty CP cơ điện Phục Hưng	Hà Nội	70%	3.500.000.000	- Lắp đặt hệ thống điện, xây dựng công trình điện, công trình cấp thoát nước,các công trình dân dụng và công nghiệp khác,.. - Sản xuất, mua bán máy móc thiết bị điện nước, …
3.	Công ty TNHH Đầu tư PHK	Ninh Bình	100%	60.000.000	- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp. Sản xuất, buôn bán vật liệu xây dựng,.. - Kinh doanh bất động sản, kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa,…
4.	Công ty Cổ phần Phú Lâm	Đắc Nông	80%	70.400.000.000	- Sản xuất điện từ các năng lượng tự nhiên (thủy điện, điện mặt trời, điện gió); truyền tải và phân phối điện; - Trồng rừng, chăm sóc rừng và cây lâm nghiệp;...

9. Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết

	30/09/2023	01/01/2023
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh An Phú Hưng	82.800.000.000	82.800.000.000
- Công ty Cổ phần Nhà Mỹ Xuân Hà Nội (**)	-	17.799.980.000
- Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc An Thịnh Phát	82.722.000.000	82.722.000.000
Cộng	**165.522.000.000**	**183.321.980.000**

10. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/09/2023	01/01/2023
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	24.642.000	24.642.000
Cộng	**24.642.000**	**24.642.000**

11. Chi phí trả trước dài hạn	30/09/2023	01/01/2023
- Chi phí công cụ dụng cụ	12.327.119.539	17.108.808.559
Cộng	**12.327.119.539**	**17.108.808.559**

12. Phải trả người bán ngắn hạn	30/09/2023	01/01/2023
- Công ty CP ĐTXD phát triển Việt Tiệp	7.523.334.746	25.244.260.269
- Công ty cổ phần Fountech	14.530.146.342	18.530.146.342
- Công ty Cổ phần xây dựng PHCONS	3.782.062.892	10.383.821.203
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Xây dựng Đại Minh	8.002.541.638	-
- Công ty CP SX dịch vụ và thương mại Phát Linh	7.255.170.989	-
- Công ty CP Kycons	18.124.583.783	16.867.352.723
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phục Hưng 7	34.204.813.729	5.365.249.652
- Công ty Cổ phần xây dựng Lâm Hoàng Anh	54.460.573.214	85.787.786.897
- Công ty Cổ phần Thép Đất Việt	-	9.065.545.549
- Công ty TNHH Văn Lang	43.884.063.417	44.884.063.417
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh An Phú Việt Nam	-	22.264.048.450
- Công ty Cổ phần TKB Việt Nam	13.760.647.376	18.713.473.148
- Công ty Cổ phần VIMECO	10.844.735.919	11.344.735.919
- Phải trả người bán khác	377.630.989.237	462.189.622.696
Cộng	**594.003.663.282**	**730.640.106.265**

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/09/2023	01/01/2023
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Pros	-	21.804.204.231
- Công ty TNHH Hà Thành	19.080.200.150	3.843.710.075
- Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	-	15.000.000.000
- Tổng cục Hậu Cần	20.693.585.168	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tổng hợp	32.098.022.270	5.510.636.003
- Công ty TNHH Phần mềm FPT	2.531.987.803	4.288.066.114
- Trả trước của các đối tượng khác	60.620.369.601	59.692.258.484
Cộng	**135.024.164.992**	**110.138.874.907**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/09/2023	01/01/2023
- Thuế GTGT	54.916.177	54.916.177
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:	1.599.467.685	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	350.304.794	457.502.453
Cộng	**2.004.688.656**	**512.418.630**

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2023	01/01/2023
- Kinh phí công đoàn	989.043.591	836.926.432
- Bảo hiểm xã hội	544.715.995	-
- Phải trả cổ tức	607.129.230	609.923.940
- Phải trả, phải nộp khác	67.773.899.442	42.798.201.967
Cộng	**69.914.788.258**	**44.245.052.339**

16. Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2023	01/01/2023
Vay ngắn hạn	**1.165.718.092.838**	**912.568.552.714**
- BIDV - Chi nhánh Đông Đô	1.165.429.292.838	912.279.752.714
- Các khoản vay khác	288.800.000	288.800.000
Vay dài hạn	**5.693.369.590**	**7.516.281.717**
Nợ thuê tài chính	**2.254.731.787**	**-**
Cộng	**1.173.666.194.215**	**920.084.834.431**

17. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2023	506.819.270.000	67.567.846.314	0	-	13.000.000.000	47.952.017.572	635.339.133.886
Lợi nhuận trong kỳ						8.066.495.360	8.066.495.360
Tại ngày 30/09/2023	506.819.270.000	67.567.846.314	-	-	13.000.000.000	56.018.512.932	643.405.629.246

b- Cổ phiếu	30/09/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**50.681.927**	**50.681.927**
Trong đó cổ phiếu phổ thông	50.681.927	50.681.927
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**50.681.927**	**50.681.927**

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Quý 3/2023	Quý 3/2022
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**422.019.381.826**	**387.526.189.823**
- Doanh thu hoạt động Xây lắp	416.399.951.909	367.223.435.184
- Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp Dịch vụ	5.619.429.917	20.302.754.639
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**422.019.381.826**	**387.526.189.823**

2. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý 3/2023	Quý 3/2022
Giá vốn	**397.034.538.349**	**365.699.194.560**
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	395.244.162.307	347.408.084.472
- Giá vốn bán hàng hoá và cung cấp Dịch vụ	1.790.376.042	18.291.110.088
Các khoản giảm trừ giá vốn		
Giá vốn hàng bán	**397.034.538.349**	**365.699.194.560**

3. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 3/2023	Quý 3/2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức	3.905.660.806	2.241.282.401
- Lãi chuyển nhượng vốn góp		6.000.000.000
Cộng	**3.905.660.806**	**8.241.282.401**

4. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 3/2023	Quý 3/2022
- Lãi tiền vay	15.164.669.696	9.166.220.824
- Chi phí tài chính khác	183.450.513	254.530.464
Cộng	**15.348.120.209**	**9.420.751.288**

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:	Quý 3/2023	Quý 3/2022
-Tổng LN kế toán trước thuế	**2.983.685.770**	**1.320.787.552**
- Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	324.000.000	259.684.636
- Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-	-
- Thu nhập chịu thuế	**3.307.685.770**	**1.580.472.188**
-Thuế suất hiện hành	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN	661.537.154	316.094.438
- Tổng chi phí thuế TNDN	**661.537.154**	**316.094.438**

VII. Các thông tin khác

1. Nghiệp vụ và số dư phát sinh với các bên liên quan

Trong kỳ Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan:

		Quý 3/2023	Quý 3/2022
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		**5.704.889.369**	**865.722.589**
- Công ty TNHH MTV quản lý TBXD Phục Hưng	Công ty con	5.599.750.537	688.873.127
- Công ty Cổ phần cơ điện Phục Hưng	Công ty con	105.138.832	176.849.462
- Công ty Cổ phần Phú Lâm	Công ty con	1.944.444	71.721.244
Mua hàng hóa và dịch vụ		**56.548.040.168**	**31.292.475.938**
- Công ty TNHH MTV quản lý TBXD Phục Hưng	Công ty con	19.604.597.838	8.894.455.156
- Công ty Cổ phần cơ điện Phục Hưng	Công ty con	36.943.442.330	22.398.020.782

		30/09/2023	01/01/2023
Các khoản phải thu khách hàng		**77.518.000.045**	**67.171.209.510**
- Công ty TNHH MTV quản lý TBXD Phục Hưng	Công ty con	13.697.889.635	3.233.967.559
- Công ty Cổ phần cơ điện Phục Hưng	Công ty con	4.132.541.539	2.303.405.673
- Công ty Cổ phần Phú Lâm	Công ty con	59.687.568.871	61.633.836.278

		30/09/2023	01/01/2023
Các khoản phải thu khác		**24.989.599.123**	**31.468.604.479**
- Công ty Cổ phần Phú Lâm	Công ty con	24.986.384.123	20.124.745.024
- Công ty TNHH Đầu tư PHK	Công ty con	3.215.000	3.215.000

		30/09/2023	01/01/2023
Các khoản phải trả		**17.482.986.145**	**11.340.644.455**
- Công ty TNHH MTV quản lý TBXD Phục Hưng	Công ty con	17.482.986.145	9.132.334.829
- Công ty Cổ phần cơ điện Phục Hưng	Công ty con	-	2.208.309.626

		30/09/2023	01/01/2023
Trả trước người bán		**20.172.413.896**	
- Công ty TNHH MTV quản lý TBXD Phục Hưng	Công ty con		-
- Công ty Cổ phần cơ điện Phục Hưng	Công ty con	20.172.413.896	-

Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Quý 3/2023
Hội đồng quản trị và ban kiểm soát	Lương, thù lao cho thành viên HĐQT và thù lao BKS	708.938.500
Ban tổng giám đốc	Lương cho thành viên Ban Tổng Giám Đốc	722.550.260

2. Số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2022 và Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings.

Lập ngày 26 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Hà Thị Thu Hòa	Ngô Thị Minh Nguyệt	Cao Tùng Lâm